



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21
<i>Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp.
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

Tên, địa chỉ các đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh miền Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

5107
IGT
KIỂM H
TOÁN
ĐỊNH
T N
JAN

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông ngoài	20.400.000.000	51%
	Cộng	40.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Bùi Văn Xã	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Cao Sơn Bắc	Thành viên Hội đồng quản trị	
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Hữu Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị	Từ nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Bùi Văn Xã	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Sơn Bắc	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/04/2017
Ông Nguyễn Hữu Hồng	Kế toán trưởng	Từ nhiệm ngày 15/04/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Bùi Văn Xã

Số: 259/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện, được lập ngày 16/03/2018, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

TỔNG THỊ BÍCH LAN
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.414.895.974	73.412.103.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.174.950.085	4.266.230.215
1. Tiền	111	V.01	9.174.950.085	4.266.230.215
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.612.777.826	46.612.972.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	44.834.609.057	36.223.183.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	808.624.339	682.178.635
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.969.544.430	9.707.610.534
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	22.627.168.063	22.481.256.665
1. Hàng tồn kho	141		22.627.168.063	22.481.256.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	51.644.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	-	51.644.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.850.945.142	29.345.655.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.850.945.142	26.345.655.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	23.780.545.142	26.275.255.833
- Nguyên giá	222		87.748.564.667	88.218.581.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.968.019.525)	(61.943.325.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		110.265.841.116	102.757.759.655

THAI

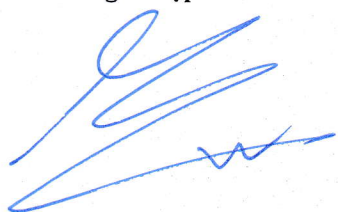
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.577.032.939	42.844.177.925
I. Nợ ngắn hạn	310		46.644.432.939	41.997.186.425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	33.597.322.249	29.158.688.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	686.549.150	1.205.074.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.634.264.145	1.788.788.342
4. Phải trả người lao động	314		3.093.952.486	1.951.659.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	511.525.887	3.260.715.064
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.628.917.986	888.689.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.465.682.600	3.717.352.660
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.218.436	26.218.436
II. Nợ dài hạn	330		932.600.000	846.991.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	932.600.000	846.991.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.688.808.177	59.913.581.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	62.688.808.177	59.913.581.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	9.672.932.537
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	(5.054.894.227)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.775.226.447)	(6.271.713.084)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.775.226.447	1.216.818.857
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		110.265.841.116	102.757.759.655

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Đơn vị tính: đồng Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	123.732.138.627	108.299.638.894
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	123.732.138.627	108.299.638.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	96.004.767.265	88.156.264.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.727.371.362	20.143.374.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	467.259.997	136.455.444
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	322.681.483	381.655.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		322.681.483	381.655.191
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	19.148.979.735	14.299.501.724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.655.639.801	4.590.348.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.067.330.340	1.008.324.401
11. Thu nhập khác	31	VI.8	176.500.000	278.292.163
12. Chi phí khác	32	VI.9	468.603.893	69.797.707
13. Lợi nhuận khác	40		(292.103.893)	208.494.456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.775.226.447	1.216.818.857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.775.226.447	1.216.818.857

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

05
Đ
NH
T
Đ
T
UF

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Đơn vị tính: đồng Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.775.226.447	1.216.818.857
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.141.333.491	3.207.416.448
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(643.259.997)	(136.455.444)
- Chi phí lãi vay	06	322.681.483	381.655.191
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.595.981.424	4.669.435.052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.999.804.884)	(6.879.927.304)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(145.911.398)	(137.995.038)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.984.435.827	7.717.809.958
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	51.644.000	(7.873.319)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(315.729.594)	(385.065.941)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	152.884.135
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.862.642)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.163.752.733	5.129.267.543
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(646.622.800)	(2.176.173.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	176.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	467.259.997	136.455.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.362.803)	(2.039.717.826)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.649.457.600	5.485.023.605
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.901.127.660)	(6.054.538.958)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(35.822.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(251.670.060)	(605.337.753)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.908.719.870	2.484.211.964
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.266.230.215	1.782.018.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.174.950.085	4.266.230.215

107
31
MH
DÁ
INH
NA
N-

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Bùi Văn Xá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4/Y
TUI
N
G
IV
T.F

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích theo quy định hiện hành. Theo đó doanh nghiệp được trích các khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến việc có khả năng bị mất vốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính số dư các khoản vay, bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2017	01/01/2017	
1. Tiền				
- Tiền mặt		113.592.250	314.173.373	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9.061.357.835	3.952.056.842	
Cộng		9.174.950.085	4.266.230.215	
2. Phải thu khách hàng		31/12/2017	01/01/2017	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- <i>Viễn thông Quảng Ninh</i>		1.827.477.740	325.717.040	
- <i>Công ty Dịch vụ Vật tư</i>		1.150.594.500	102.329.976	
- <i>Công ty Cổ phần Confitech Đông Á</i>		1.375.794.200	36.080.000	
- <i>Viễn thông Ninh Bình</i>		1.745.930.200	-	
- <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Nhãn - Phú - Đức</i>		1.473.692.000	402.237.000	
- <i>Viễn thông Hòa Bình</i>		1.981.778.450	339.768.000	
- <i>Viễn thông Lai Châu</i>		1.970.568.364	-	
- <i>Viễn thông Sơn La</i>		5.728.851.959	5.034.372.181	
- <i>Viễn thông Bắc Ninh</i>		1.732.253.810	609.685.266	
- <i>Viễn thông Phú Thọ</i>		1.961.478.960	447.106.560	
- <i>Viễn thông Lào Cai</i>		4.376.788.348	5.902.990.859	
- <i>Viễn thông Nghệ An</i>		1.645.238.756	6.429.281.564	
- <i>Viễn thông Thái Nguyên</i>		3.061.666.736	1.054.688.450	
- <i>Viễn thông Hà Nội</i>		1.949.238.703	2.951.608.691	
- <i>Phải thu khách hàng khác</i>		12.839.671.331	11.244.656.256	
b) <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2		13.585.000	1.342.661.930	
Cộng		44.834.609.057	36.223.183.773	
3. Trả trước cho người bán		31/12/2017	01/01/2017	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần địa chính Sao Việt		235.000.000	235.000.000	
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Thương mại Cửu Long		145.000.000	145.000.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Hưng Thịnh		70.000.000	-	
- <i>Đội CT Xây dựng (Chi Linh)</i>		227.318.856	227.318.856	
- <i>Trả trước người bán khác</i>		131.305.483	74.859.779	
Cộng		808.624.339	682.178.635	
4. Phải thu khác		31/12/2017	01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.969.544.430	-	9.707.610.534	-
- <i>Phải thu khác</i>	2.276.939.276	-	2.571.990.111	-
- <i>Tạm ứng</i>	3.156.755.688	-	4.371.211.606	-
- <i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	535.849.466	-	2.764.408.817	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.969.544.430	-	9.707.610.534	-
5. Hàng tồn kho		31/12/2017	01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.525.927.470	-	6.883.295.724	-
- Công cụ, dụng cụ	34.862.921	-	20.502.787	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.338.628.396	-	10.778.820.782	-
- Thành phẩm	1.558.041.958	-	3.267.844.668	-
- Hàng gửi đi bán	2.169.707.318	-	1.530.792.704	-
Cộng	22.627.168.063	-	22.481.256.665	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	51.644.000
Cộng	-	51.644.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	27.653.697.028	56.380.752.451	3.673.411.432	510.720.796	88.218.581.707
Số tăng trong kỳ	-	611.622.800	-	35.000.000	646.622.800
- Mua trong kỳ	-	611.622.800	-	35.000.000	646.622.800
Số giảm trong kỳ	-	789.492.385	327.147.455	-	1.116.639.840
- Thanh lý, nhượng bán	-	789.492.385	327.147.455	-	1.116.639.840
Số dư cuối kỳ	27.653.697.028	56.202.882.866	3.346.263.977	545.720.796	87.748.564.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.610.403.242	39.555.727.955	3.266.473.881	510.720.796	61.943.325.874
Số tăng trong kỳ	939.012.458	2.086.516.725	112.304.308	3.500.000	3.141.333.491
- Khấu hao trong kỳ	939.012.458	2.086.516.725	112.304.308	3.500.000	3.141.333.491
Số giảm trong kỳ	-	789.492.385	327.147.455	-	1.116.639.840
- Thanh lý, nhượng bán	-	789.492.385	327.147.455	-	1.116.639.840
Số dư cuối kỳ	19.549.415.700	40.852.752.295	3.051.630.734	514.220.796	63.968.019.525
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.043.293.786	16.825.024.496	406.937.551	-	26.275.255.833
Tại ngày cuối kỳ	8.104.281.328	15.350.130.571	294.633.243	31.500.000	23.780.545.142

- Giá trị còn lại cuối kỳ TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.057.544.455 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.880.748.367 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

9. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	-	(ii)	3.000.000.000	-	(ii)

(i) Đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 với số tiền 3.000.000.000 đồng, tương ứng chiếm 100% vốn điều lệ.

(ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

10. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	33.597.322.249	33.597.322.249	29.158.688.249	29.158.688.249
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	1.407.657.040	1.407.657.040	3.222.475.560	3.222.475.560
- MITSUBISHI CORPORATION	-	-	2.260.768.000	2.260.768.000
- Nguyễn Văn Thắng	-	-	4.023.336.284	4.023.336.284
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	-	-	1.428.602.800	1.428.602.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ và XNK LINKERVN	445.838.800	445.838.800	-	-
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	3.758.872.000	3.758.872.000	3.016.673.000	3.016.673.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Hưng	1.136.898.495	1.136.898.495	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Đức	1.423.350.832	1.423.350.832	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	3.189.028.964	3.189.028.964	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Vận tải Đức Long	2.378.475.000	2.378.475.000	-	-
- Công ty TNHH An Quý Hưng Yên	3.196.759.500	3.196.759.500	-	-
Trịnh Ngọc Quang	1.417.334.995	1.417.334.995	-	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Nhân - Phú - Đức	2.378.630.450	2.378.630.450	131.918.239	131.918.239
- Phải trả người bán khác	12.864.476.173	12.864.476.173	15.074.914.366	15.074.914.366
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	33.597.322.249	33.597.322.249	29.158.688.249	29.158.688.249

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2017		01/01/2017	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	686.549.150		1.205.074.100	
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn	100.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Hưng	-		363.000.000	
- Công ty TNHH Hà Nam Văn phòng giao dịch	214.731.000		-	
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	111.177.202		-	
- Khách hàng khác	260.640.948		842.074.100	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-		-	
Cộng	686.549.150		1.205.074.100	

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.788.785.292	3.067.933.947	3.222.458.144	1.634.261.095
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	325.312.193	325.312.193	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.050	2.056.333	2.056.333	3.050
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.930.683.433	2.930.683.433	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	1.788.788.342	6.337.985.906	6.492.510.103	1.634.264.145

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay phải trả	63.817.000	56.865.111
Trích trước chi phí các công trình	447.708.887	3.203.849.953
Cộng	511.525.887	3.260.715.064

14. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	3.628.917.986	888.689.741
- Kinh phí công đoàn	138.376.188	144.465.793
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	773.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.490.541.798	743.450.911
+ Dự có tài khoản 1388, 141	2.830.262.566	100.494.185
+ Cổ tức phải trả	39.649.760	39.649.760
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	620.629.472	603.306.966
b) Dài hạn	932.600.000	846.991.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	932.600.000	846.991.500
Cộng	4.561.517.986	1.735.681.241

15. Vay và nợ ngắn hạn	Giá trị	31/12/2017			01/01/2017	
		Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.465.682.600	3.465.682.600	3.649.457.600	3.901.127.660	3.717.352.660	3.717.352.660
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽¹⁾	446.682.600	446.682.600	1.229.454.600	1.924.124.660	1.141.352.660	1.141.352.660
- Vay cán bộ công nhân viên ⁽²⁾	3.019.000.000	3.019.000.000	2.420.003.000	1.977.003.000	2.576.000.000	2.576.000.000

⁽¹⁾ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 16/2016-HĐTDHM/NHCT146-BUUDIEN ngày 29/08/2016, hạn mức tín dụng 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay được ghi trên giấy nhận nợ theo từng khoản nợ nhưng không quá 9 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C thanh toán. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp.

⁽²⁾ Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất 0,67%/tháng, Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

16. Vốn chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	19.600.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	20.400.000.000	20.400.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Năm 2017	Năm 2016
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>d) Cổ phiếu</i>	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	80.000	80.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.000	80.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.920.000	3.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.920.000	3.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	91.284.696.197	69.544.671.923
Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.447.442.430	38.754.966.971
b) Doanh thu phát sinh với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2	3.678.445.800	2.256.488.800
Cộng	123.732.138.627	108.299.638.894
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	91.284.696.197	69.544.671.923
Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.447.442.430	38.754.966.971
Cộng	123.732.138.627	108.299.638.894
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng và cho thuê tài sản	65.559.959.086	51.425.906.832
Giá vốn hợp đồng xây dựng	30.444.808.179	36.730.357.246
Cộng	96.004.767.265	88.156.264.078
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.756.353	10.594.590
Cổ tức, lợi nhuận được chia	460.503.644	125.860.854
Cộng	467.259.997	136.455.444
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	322.681.483	381.655.191
Cộng	322.681.483	381.655.191

	Năm 2017	Năm 2016
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	752.625.978	553.357.171
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.105.827	24.863.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.880.898.576	13.354.789.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.613.042	-
Chi phí bằng tiền khác	447.736.312	366.491.801
Cộng	19.148.979.735	14.299.501.724
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.727.576.799	2.272.133.363
Chi phí công cụ, dụng cụ	134.533.090	84.314.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.582.870	770.501.093
Chi phí khấu hao	177.756.764	287.851.421
Chi phí bằng tiền khác	2.070.190.278	1.175.548.248
Cộng	5.655.639.801	4.590.348.944
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	176.000.000	-
Thu nhập khác	500.000	278.292.163
Cộng	176.500.000	278.292.163
10. Chi phí khác		
Chi phí khác	468.603.893	69.797.707
Cộng	468.603.893	69.797.707
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.775.226.447	1.216.818.857
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(2.775.226.447)	(1.216.818.857)
- Điều chỉnh giảm	2.775.226.447	1.216.818.857
- Lợi nhuận được chia	460.503.644	125.860.854
- Chuyển lỗ các năm trước	2.314.722.803	1.090.958.003
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	-	-
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

- Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2	Công ty con	Bán hàng và cho thuê văn phòng Thu tiền bán hàng Lợi nhuận được chia	3.714.445.800 5.447.824.310 460.503.644

- Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2	Công ty con	Phải thu khách hàng	13.585.000

- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2017

TT	Bộ phận	Thù lao	Tiền lương
1	Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	-	534.610.000
2	Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát	-	286.392.389
	Tổng cộng	-	821.002.389

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

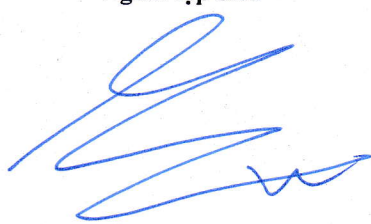
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cho thuê tài sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và xây lắp	91.284.696.197	32.447.442.430	123.732.138.627
Khấu hao và chi phí phân bổ	88.881.447.005	31.927.939.796	120.809.386.801
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.403.249.192	519.502.634	2.922.751.826
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	646.622.800	-	646.622.800
Tài sản bộ phận	24.594.331.103	23.449.405.585	48.043.736.688
Tài sản không phân bổ	-	-	62.222.104.428
Tổng tài sản	-	-	110.265.841.116
Nợ phải trả bộ phận	22.265.413.264	11.763.948.135	34.029.361.399
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	13.547.671.540
Tổng nợ phải trả	-	-	47.577.032.939

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kê toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



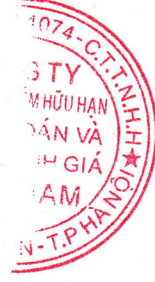
Bùi Văn Xá

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	9.672.932.537	(1.100.000.000)	1.395.543.420	(6.190.940.885)	58.777.535.072
Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.216.818.857	1.216.818.857
Giảm vốn trong năm trước							
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	80.772.199	80.772.199
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	9.672.932.537	(1.100.000.000)	1.395.543.420	(5.054.894.227)	59.913.581.730
Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	5.054.894.227	5.054.894.227
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	2.775.226.447	2.775.226.447
Giảm vốn trong kỳ			2.279.667.780			2.279.667.780	2.279.667.780
- Giảm khác (*)	-	-	2.279.667.780	-	-	-	2.279.667.780
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.395.543.420	-	62.688.808.177

Đơn vị tính: đồng

(*) Bổ sung lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo công văn số 101/VNPT-HDTV-KHĐT ngày 18/04/2017 và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2017.





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
